

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HSST
Ngày 17- 01-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Từ Anh Tuấn.

2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Anh, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa: Ông Trần Trọng An, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 17 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 437/2019/HSST ngày 03 tháng 12 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 480/2019/HSST-QĐ ngày 31 tháng 12 năm 2019, đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1992 tại tỉnh Bình Dương; thường trú: 12A/45 khu phố B M, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: thợ hàn; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1972 và con bà Lê Ngọc Ch, sinh năm 1973; bị cáo có 03 anh em, bị cáo là thứ 2; tiền án, tiền sự: Không có.

Nhân thân: Ngày 12/7/2016, Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thời gian 16 tháng, theo quyết định số 161.

Bị tạm giữ từ ngày 08/8/2019 đến ngày 17/8/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

2. Lê Ngọc M, sinh năm 1970 tại tỉnh Bình Dương; thường trú: Số 194/10 khu phố B M, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Chạy xe ôm; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; con ông Lê Văn G, sinh năm 1930 (đã chết) và con bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1934; có chồng tên Nguyễn Diễm P, sinh năm 1970 (đã chết) và có 01 con sinh năm 1994; tiền sự, tiền án: Không có; bị tạm giữ từ ngày 08/8/2019 đến ngày 17/8/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

3. Phạm Ngọc T, sinh năm 1962 tại tỉnh Bình Dương; thường trú: 29A khu phố Bình Minh 1, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; con ông Phạm Văn D1, sinh năm 1919 (đã chết) và con bà Trương Ngọc D, sinh năm 1929 (đã chết); bị cáo có chồng tên Nguyễn Long V, sinh năm 1959, bị cáo có 02 người con sinh năm 1978 và năm 1982; tiền án, tiền sự: Không có; bị tạm giữ 01 ngày 08/8/2019, sau đó bị áp dụng biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

4. Phạm Thị Diệu H2, sinh năm 1984 tại tỉnh Bình Dương; thường trú: 2A/37 khu phố B M, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; con ông Phạm Văn L, sinh năm 1962 (đã chết) và bà Đặng Thị Thu X, sinh năm 1966; có chồng tên Nguyễn Văn N, sinh năm 1986 và có 02 con sinh năm 2012 và năm 2013; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 08/8/2019 đến ngày 17/8/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

5. Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm 1982 tại tỉnh Bình Phước; thường trú: 52/8/20 khu phố B M, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn: 2/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1943 và con bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1957; có chồng tên Nguyễn Công C, sinh năm 1975 và có 4 con, lớn nhất sinh năm 2004, nhỏ nhất sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị tạm giữ ngày 8/8/2019 đến ngày 17/8/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

6. Nguyễn Thị Châu H3, sinh năm 1979 tại tỉnh Bình Dương; thường trú: 21/8 khu phố R, phường V, thị xã D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn Giàu, sinh năm 1947 (đã chết) và con bà Phan Thị Tuyết Mai, sinh năm 1953; bị cáo có chồng tên Nguyễn Phương Hoàng, sinh năm 1981 (đã ly hôn) và có 02 con, lớn sinh năm 2001 nhỏ sinh năm 2005; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 08/8/2019 đến ngày 17/8/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

7. Nguyễn Hồng N, sinh năm 1997 tại tỉnh Bình Dương; thường trú: 19/8 khu phố R, phường V, thị xã D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1965 và con bà Phạm Hồng V, sinh năm 1966; bị cáo có 03 anh em, bị cáo là thứ 3; tiền án, tiền sự: Không có; bị tạm giữ từ ngày 08/8/2019 đến ngày 17/8/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

8. Phạm Thu L1, sinh năm 1966 tại tỉnh Bình Dương; thường trú: 4/2 khu phố R, phường V, thị xã D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Giáo viên; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; con ông Phạm

Văn T, sinh năm 1927 (đã chết) và con bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1930 (đã chết); có chồng tên Nguyễn Văn C, sinh năm 1968 (đã ly hôn) và có 02 con, lớn sinh năm 1994 nhỏ sinh năm 1998; tiền án, tiền sự: Không có; bị tạm giữ từ ngày 08/8/2019 đến ngày 17/8/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

9. Nguyễn Thị Kim L2 (tên gọi khác: Sáu), sinh năm 1968 tại tỉnh Bình Dương; thường trú: 5/5 khu phố R, phường V, thị xã D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1938 (đã chết) và con bà Lê Thị Đ, sinh năm 1940; có chồng tên Huỳnh Văn T, sinh năm 1964 (đã ly hôn) và có 03 con, lớn sinh năm 1986, nhỏ sinh năm 1991; tiền án, tiền sự: Không có; bị tạm giữ từ ngày 08/8/2019 đến ngày 17/8/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

10. Nguyễn Đức H4, sinh năm 1985 tại tỉnh Lào Cai; thường trú: 192 đường Hoàng Xào, tổ 3, phường Pom Hán, Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai; tạm trú: 22/34 khu phố B M, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1964 và con bà Phan Thị H, sinh năm 1964; có vợ tên Lê Thị T, sinh năm 1989; bị cáo có 02 con sinh năm 2010 và 2014; tiền án, tiền sự: Không có.

Nhân thân: Ngày 16/12/2010, Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Lào Cai xử phạt 02 năm 03 tháng tù cho hưởng án treo thời gian thử thách 4 năm 5 tháng 24 ngày về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo bản án số 25.

Bị tạm giữ từ ngày 08/8/2019 đến ngày 17/8/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

11. Võ Thị P1, sinh năm 1957 tại tỉnh Bình Dương; thường trú: 43/3C khu phố B M, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; con ông Võ Văn N, sinh năm 1918 (đã chết) và con bà Cao Thị T, sinh năm 1920 (đã chết); bị cáo có chồng tên Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1943 (đã chết); bị cáo có 4 con, lớn nhất sinh năm 1978, nhỏ nhất sinh năm 1985; tiền án, tiền sự: Không có; bị tạm giữ 01 ngày 08/8/2019, sau đó được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

12. Võ Ngọc D, sinh năm 1978 tại tỉnh Vĩnh Long; thường trú: 13/4 (số mới 34/3) khu 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; tạm trú: 22 khu phố Đ T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 05/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; con ông Phạm Văn T, sinh năm 1954 và con bà Võ Ngọc N, sinh năm 1955; bị cáo có chồng tên Nguyễn Trung H, sinh năm 1977 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2003, nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 08/8/2019 đến ngày 17/8/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

13. Võ Thị K, sinh năm 1959 tại tỉnh Bình Dương; thường trú: 31/7C khu phố Đ A, phường O, thị xã D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn: 2/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; con ông Võ Văn C (đã chết) và con bà Trần Thị T, sinh năm 1939; có chồng tên Nguyễn Văn C, sinh năm 1959 (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 1986; tiền án, tiền sự: Không có; bị tạm giữ từ ngày 08/8/2019 đến ngày 17/8/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

14. Nguyễn Thị T1, sinh năm 1963 tại tỉnh Bến Tre; thường trú: 258/74B phường 2, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: 27/13 khu phố R, phường V, thị xã D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Thợ may; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn L (đã chết) và con bà Cao Thị Ngọc A, sinh năm 1927; có chồng tên Nguyễn Văn C, sinh năm 1965 (đã chết); bị cáo có 02 con sinh năm 1988 và năm 1993; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 08/8/2019 đến ngày 17/8/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

15. Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1989 tại tỉnh An Giang; thường trú: Ấp T B Hg, tổ 7 xã N H, huyện T B, tỉnh An Giang; tạm trú: B18/385 ấp 2, xã T N, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Làm thuê (phụ hồ); trình độ học vấn: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật giáo; con ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1966 và bà Đặng Thị H, sinh năm 1970; có vợ tên Nguyễn Thị T, sinh năm 1990 (đã ly hôn), bị cáo có 01 con sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không có; bị tạm giam từ ngày 08/8/2019 đến ngày 5/12/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giam bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 11 giờ 30 phút ngày 08/8/2019, các bị cáo Võ Thị K, Lê Ngọc M, Phạm Thu L1, Nguyễn Hồng N, Nguyễn Đức H4 và một số đối tượng khác (không rõ nhân thân) đến nhà bị cáo Nguyễn Thanh H1 địa chỉ 12A/45 khu phố B M, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương chơi đánh bài binh Ẩn Độ 06 lá thắng thua bằng tiền với mỗi ván từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng. Bị cáo H1 thỏa thuận cho các bị cáo đánh bài ăn thua bằng tiền, người làm cái được 10 ván phải bỏ ra cho H1 50.000 đồng (tiền xâu). Tất cả chơi đến khoảng 12 giờ cùng ngày có thêm bị cáo Huỳnh Văn Đ, Nguyễn Thị Châu H3, Võ Thị P1, Võ Ngọc D, Nguyễn Thị Ngọc P, Nguyễn Thị Kim L2, Phạm Thị Diệu H2, Nguyễn Thị T1 và Phạm Ngọc T đến tham gia, trong khi chơi bị cáo H4 là người làm cái. Tất cả chơi đến 13 giờ 30 phút cùng ngày bị lực lượng Công an thị xã D, tỉnh Bình Dương kiểm tra hành chính, lập biên bản bắt giữ người có hành vi phạm tội quả tang, đối với số đối tượng tham gia đánh bạc không rõ nhân thân, quá trình kiểm tra hành chính đã tẩu thoát.

Vật chứng thu giữ: Số tiền 6.800.000 đồng tại chiếu bạc; 01 bộ bài tây 52 lá đã qua sử dụng; thu số tiền trên người các bị cáo sử dụng vào việc đánh bạc 9.250.000 đồng.

Số tiền các bị cáo sử dụng vào việc đánh bạc:

+ Huỳnh Văn Đ mang theo và sử dụng 400.000 đồng vào việc đánh bạc, khi chơi thua 300.000 đồng, khi bị bắt thu giữ trên người 100.000 đồng.

+ Nguyễn Thị Châu H3 mang theo và sử dụng 150.000 đồng tham gia đánh bạc, khi chơi thua 150.000 đồng.

+ Lê Ngọc M mang theo và sử dụng 200.000 đồng tham gia đánh bạc, khi chơi thua 200.000 đồng.

+ Võ Thị P1 mang theo và sử dụng 150.000 đồng vào việc đánh bạc, khi chơi thua 150.000 đồng.

+ Võ Ngọc D mang theo và sử dụng 400.000 đồng vào đánh bạc, khi chơi thắng 200.000 đồng. Khi bị bắt thu giữ trên chiếu bạc 600.000 đồng.

+ Nguyễn Đức H4 mang theo và sử dụng 4.000.000 đồng vào đánh bạc, khi chơi thua 1.900.000 đồng, khi bị bắt thu giữ trên người 2.100.000 đồng.

+ Nguyễn Hồng N mang theo và sử dụng 1.100.000 đồng vào đánh bạc, khi chơi không thắng, không thua. Khi bị bắt thu giữ số tiền 1.100.000 đồng trên người.

+ Phạm Thu L1 mang theo và sử dụng số tiền 600.000 đồng vào việc đánh bạc, khi chơi không thắng, không thua, khi bị bắt thu giữ 600.000 đồng trên người.

+ Nguyễn Thị Ngọc P mang theo và sử dụng 500.000 đồng vào việc đánh bạc, khi chơi thua 500.000 đồng.

+ Nguyễn Thị Kim L2 mang theo số tiền 3.600.000 đồng, sử dụng 600.000 đồng để đánh bạc, khi chơi thắng 600.000 đồng, khi bị bắt thu giữ trên người 4.200.000 đồng.

+ Võ Thị K mang theo và sử dụng 3.800.000 đồng vào việc đánh bạc, khi chơi thắng 200.000 đồng, khi bị bắt bị thu giữ 4.000.000 đồng trên người.

+ Phạm Thị Diệu H2 mang theo và sử dụng 3.000.000 đồng vào việc đánh bạc, khi chơi thắng 500.000 đồng, khi bị bắt bị thu giữ 3.500.000 đồng trên chiếu bạc.

+ Nguyễn Thị T1 mang theo số tiền 6.100.000 đồng, sử dụng 100.000 đồng để đánh bạc, khi chơi thua 100.000 đồng, khi bị bắt bị thu giữ 6.000.000 đồng trên người.

+ Phạm Ngọc T mang theo và sử dụng 2.400.000 đồng để đánh bạc, khi chơi thắng 300.000 đồng, khi bị bắt thu giữ 2.700.000 đồng trên chiếu bạc.

+ Nguyễn Thanh H1 không tham gia đánh bạc, bị cáo mua bài cho các bị cáo khác đánh bạc, thỏa thuận khi chơi 10 ván bài, người làm cái phải đưa tiền xâu cho H1 50.000 đồng, H1 thu tiền xâu được 150.000 đồng.

Tổng số tiền các bị cáo sử dụng vào việc đánh bạc 17.400.000 đồng (tiền thực tế thu giữ trên chiếu bạc 6.800.000 đồng, thu giữ trong người các bị cáo sử dụng đánh bạc 9.100.000 đồng, tiền xâu bị cáo Nguyễn Thanh H1 giao nộp 150.000 đồng), tổng số tiền thu giữ được 16.050.000 đồng.

Cáo trạng số 458/CT – VKS ngày 30 tháng 11 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo Lê Ngọc M, Phạm Ngọc T, Phạm Thị Diệu H2, Nguyễn Thị Ngọc P, Nguyễn Thị Châu H3, Nguyễn Hồng N, Phạm Thu L1, Nguyễn Thị Kim L2, Nguyễn Đức H4, Võ Thị P1, Võ Ngọc D, Võ Thị K, Nguyễn Thị T1, Huỳnh Văn Đ về tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự; truy tố bị cáo Nguyễn Thanh H1 về tội “Gá bạc” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 322 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, trong phần tranh luận đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên bản cáo trạng truy tố đối với các bị cáo, đánh giá tính chất mức độ hành vi phạm tội tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

Điểm b khoản 1 Điều 322, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H1 từ 9 đến 12 tháng tù.

Khoản 1 Điều 321, điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo: Lê Ngọc M, Phạm Ngọc T, Phạm Thị Diệu H2, Nguyễn Thị Ngọc P, Nguyễn Thị Châu H3, Nguyễn Hồng N, Phạm Thu L1, Nguyễn Thị Kim L2, Võ Thị P1, Võ Ngọc D, Võ Thị K, Nguyễn Thị T1, Huỳnh Văn Đ từ 6 đến 9 tháng tù.

Khoản 1 Điều 321, điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Đức H4 từ 6 đến 9 tháng tù.

Về vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử tịch thu tiêu hủy 01 bộ bài tây 52 lá, tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 16.050.000 đồng.

Các bị cáo không tranh luận đối với Đại diện Viện kiểm sát, không bào chữa cho hành vi phạm tội của mình. Trước khi Hội đồng xét xử nghị án các bị cáo nói lời sau cùng:

Nguyễn Thanh H1, Lê Ngọc M, Phạm Thị Diệu H2, Nguyễn Thị Ngọc P, Nguyễn Thị Châu H3, Nguyễn Hồng N, Phạm Thu L1, Nguyễn Thị Kim L2, Nguyễn Đức H4, Võ Thị P1, Võ Ngọc D, Võ Thị K, Nguyễn Thị T1, Huỳnh Văn Đ xin xem xét giảm nhẹ mức án thấp nhất.

Bị cáo Phạm Ngọc T: Bị cáo hiện bán vé số, bản thân có nhiều bệnh tật trong người như bệnh tiểu đường, sức khỏe kém. Xin được xem xét giảm nhẹ mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Chứng cứ xác định có tội của các bị cáo: Biên bản bắt người phạm tội quả tang, biên bản ghi lời khai các bị cáo thể hiện. Ngày 08/8/2019, tại nhà bị cáo Nguyễn Thanh H1 địa chỉ 12A/45 khu phố B M, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương, các bị cáo Lê Ngọc M, Phạm Ngọc T, Phạm Thị Diệu H2, Nguyễn Thị Ngọc P, Nguyễn Thị Châu H3, Nguyễn Hồng N, Phạm Thu L1, Nguyễn Thị Kim L2, Nguyễn Đức H4, Võ Thị P1, Võ Ngọc D, Võ Thị K, Nguyễn Thị T1, Huỳnh Văn Đ và một số người khác không rõ nhân thân đánh bài bằng hình thức chơi bài bình Ấn Độ tính điểm thắng thua bằng tiền mỗi ván từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng, tổng số tiền các bị cáo sử dụng đánh bạc 17.400.000 đồng. Như vậy, hành vi trên của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội Đánh bạc quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự.

Đối với bị cáo Nguyễn Thanh H1 không tham gia đánh bạc thắng thua bằng tiền nhưng sử dụng chỗ ở của mình để cho các bị cáo đánh bạc thu tiền xâu. hành vi trên của bị cáo H1 đủ yếu tố cấu thành tội “Gá bạc” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 322 Bộ luật Hình sự.

Bản cáo trạng số 458/CT – VKS ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo cũng như bản luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa đối với các bị cáo là có căn cứ pháp luật.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo M, T, H2, P, H3, N, L1, L2, P1, D, K, T1, Đ phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa thể hiện thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo Nguyễn Đức H4, Nguyễn Thanh H1 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Tình tiết trên được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Về nhân thân: Bị cáo Nguyễn Đức H4, Nguyễn Thanh H1 có nhân thân xấu thể hiện việc bị cáo H4 đã bị xử phạt tù cho hưởng án treo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị cáo H1 bị đưa đi cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc. Lỗi phạm tội này của các bị cáo thể hiện sự không hướng thiện của bản thân cũng như việc chấp hành pháp luật.

Các bị cáo M, T, H2, P, H3, N, L1, L2, P1, D, K, T1, Đ có nhân thân tốt thể hiện việc không có tiền án, tiền sự, các bị cáo nhất thời phạm tội.

[2] Về tính chất mức độ tội phạm: Tội phạm các bị cáo M, T, H2, P, H3, N, L1, H4, L2, P1, D, K, T1, Đ thực hiện thuộc trường hợp ít nghiêm trọng do có khung hình phạt đến 03 năm tù. Tội phạm bị cáo H1 thực hiện là nghiêm trọng do có khung hình phạt đến 05 năm tù. Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến an toàn trật tự công cộng tại địa phương. Đánh bạc, gá bạc được xem là một trong những nguyên nhân làm phát sinh các loại tội phạm hình sự khác. Do vậy, hành

vi trên của các bị cáo phải được xét xử nghiêm mới có tác dụng răn đe phòng ngừa chung.

[3] Trong vụ án có đồng phạm nhưng là đồng phạm giản đơn, do không có sự phân công vai trò cụ thể của các bị cáo nên không được xem là tội phạm có tổ chức. Bị cáo H1 tuy không tham gia đánh bạc trực tiếp nhưng lại là người sử dụng chỗ ở của mình cho các bị cáo khác đánh bạc và thu tiền xâu. Các bị cáo còn lại tham gia với vai trò người thực hành.

[4] Xét các bị cáo M, T, H2, P, H3, Nghi, L1, H4, L2, P1, D, K, T1, Đ có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các bị cáo có nơi cư trú ổn định. Vì vậy, việc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo cũng có tác dụng giáo dục, đấu tranh phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội. Xét, các bị cáo là lao động chính trong gia đình, là người làm thuê, thu nhập không ổn định. Vì vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng quy định khấu trừ một phần thu nhập khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo theo quy định khoản 3 Điều 36 Bộ luật Hình. Tuy nhiên, cũng xem xét về nhân thân, số tiền cụ thể từng bị cáo tham gia đánh bạc để có mức hình phạt phù hợp.

Đối với bị cáo Nguyễn Thanh H1 cần xử phạt hình phạt tù, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để bị cáo tự cải tạo, rèn luyện giáo dục bản thân sau này không vi phạm nữa.

[5] Vật chứng thu giữ: 01 bộ bài tây 52 lá các bị cáo sử dụng đánh bạc, cần tịch thu tiêu hủy; đối với số tiền 16.050.000 đồng thu giữ do các bị cáo sử dụng đánh bạc, cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[6] Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát thị xã D đưa ra tình, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân các bị cáo, việc xử lý vật chứng và mức hình phạt đối với bị cáo H1 phù hợp quan điểm của Hội đồng xét xử. Do vậy, được chấp nhận.

Đối với mức hình phạt tù đối với các bị cáo M, T, H2, P, H3, Nghi, L1, H4, L2, P1, D, K, T1, Đ không phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử. Do vậy, không được chấp nhận.

[7] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã D, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã D, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[8] Án phí sơ thẩm: Các bị cáo phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh H1 phạm tội Gá bạc. Các bị cáo Lê Ngọc M, Phạm Ngọc T, Phạm Thị Diệu H2, Nguyễn Thị Ngọc P, Nguyễn Thị Châu H3, Nguyễn Hồng Nghi, Phạm Thu L1, Nguyễn Thị Kim L2, Nguyễn Đức H4, Võ Thị P1, Võ Ngọc D, Võ Thị K, Nguyễn Thị T1, Huỳnh Văn Đ phạm tội Đánh bạc.

1.1 Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H1 01 (một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, bị cáo được tính trừ thời gian tạm giữ từ ngày 08/8/2019 đến ngày 17/8/2019.

1.2 Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức H4 02 (hai) năm cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 (chín) ngày, tương ứng với 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại 01 (một) năm 11 (mười một) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường D, tỉnh Bình Dương nhận được bản án và quyết định thi hành án

Giao bị cáo Nguyễn Đức H4 cho Ủy ban nhân dân phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

1.3 Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Võ Thị K 01 (một) năm 08 (tám) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 (chín) ngày, tương ứng với 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại 01 (một) năm 07 (bảy) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường O, thị xã D, tỉnh Bình Dương nhận được bản án và quyết định thi hành án

Giao bị cáo Võ Thị K cho Ủy ban nhân dân phường O, thị xã D, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

1.4 Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim L2 01 (một) năm 07 (bảy) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 (chín) ngày, tương ứng với 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại 01 (một) năm 06 (sáu) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường V, thị xã D, tỉnh Bình Dương nhận được bản án và quyết định thi hành án

Giao bị cáo Nguyễn Thị Kim L2 cho Ủy ban nhân dân phường V, thị xã D, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

1.5 Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Diệu H2 01 (một) năm 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 (chín) ngày, tương ứng với 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại 01 (một) năm 05 (năm) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương nhận được bản án và quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Phạm Thị Diệu H2 cho Ủy ban nhân dân phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

1.6 Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Ngọc T 01 (một) năm 04 (bốn) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 01 (một) ngày, tương ứng với 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại 01 (một) năm 03 (ba) tháng 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương nhận được bản án và quyết định thi hành án

Giao bị cáo Phạm Ngọc T cho Ủy ban nhân dân phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

1.7 Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Văn Đ 01 (một) năm cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giam 04 (bốn) tháng, tương ứng với 01 (một) năm cải tạo không giam giữ. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt cải tạo không giam giữ.

1.8 Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Châu H3 01 (một) năm cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 (chín) ngày, tương ứng với 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại 11 (mười một) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường V, thị xã D, tỉnh Bình Dương nhận được bản án và quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Châu H3 cho Ủy ban nhân dân phường V, thị xã D, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

1.9 Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Ngọc M 01 (một) năm cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 (chín) ngày, tương ứng với 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại 11 (mười một) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương nhận được bản án và quyết định thi hành án

Giao bị cáo Lê Ngọc M cho Ủy ban nhân dân phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

1.10 Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Võ Thị P1 01 (một) năm cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 01 (một) ngày, tương ứng với 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại 11 (mười một) tháng 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương nhận được bản án và quyết định thi hành án

Giao bị cáo Võ Thị P1 cho Ủy ban nhân dân phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

1.11 Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Võ Ngọc D 01 (một) năm cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 (chín) ngày, tương ứng với 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại 11 (mười một) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương nhận được bản án và quyết định thi hành án

Giao bị cáo Võ Ngọc D cho Ủy ban nhân dân phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

1.12 Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hồng Nghi 01 (một) năm cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 (chín) ngày, tương ứng với 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại 11 (mười một) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường V, thị xã D, tỉnh Bình Dương nhận được bản án và quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Nguyễn Hồng Nghi cho Ủy ban nhân dân phường V, thị xã D, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

1.13 Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Thu L1 01 (một) năm cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 (chín) ngày, tương ứng với 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại 11 (mười một) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường V, thị xã D, tỉnh Bình Dương nhận được bản án và quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Phạm Thu L1 cho Ủy ban nhân dân phường V, thị xã D, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

1.14 Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc P 01 (một) năm cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 (chín) ngày, tương ứng với 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại 11 (mười một) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương nhận được bản án và quyết định thi hành án

Giao bị cáo Nguyễn Thị Ngọc P cho Ủy ban nhân dân phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

1.15 Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T1 01 (một) năm cải tạo không giam giữ. Bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ 09 (chín) ngày, tương ứng với 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo phải chấp hành hình phạt còn lại 11 (mười một) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường V, thị xã D, tỉnh Bình Dương nhận được bản án và quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Nguyễn Thị T1 cho Ủy ban nhân dân phường V, thị xã D, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

2. Các biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự. Điều 89, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 16.050.000 đồng (mười sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Tịch thu tiêu hủy 01 bộ bài tây 52 lá. Theo biên lai thu tiền số 01386, biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 17/12/2019

3. Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội khoá 14.

Các bị cáo Lê Ngọc M, Phạm Ngọc T, Phạm Thị Diệu H2, Nguyễn Thị Ngọc P, Nguyễn Thị Châu H3, Nguyễn Hồng Nghi, Phạm Thụ L1, Nguyễn Thị Kim L2, Nguyễn Đức H4, Võ Thị P1, Võ Ngọc D, Võ Thị K, Nguyễn Thị T1, Huỳnh Văn Đ và Nguyễn Thanh H1 mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí Hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã;
- Công an thị xã;
- Chi cục THA dân sự thị xã;
- Trại tạm giam CA tỉnh BD;
- TAND tỉnh BD;
- UBND xã, phường nơi bị cáo cư trú;
- Phòng PV 27 CA tỉnh BD;
- Phòng PC 81 CA tỉnh BD;
- Bị cáo;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Linh